Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND phường Chí Minh
Chương:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Chí Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**18,000**	**5,315**	**29,528**	**43,541**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**18,000**	**5,315**	**29,528**	**43,541**
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**18,000**	**5,315**	**29,528**	**43,541**
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5.839,560**	**20.077,000**	**343,810**	**67,407**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**5.839,560**	**20.077,000**	**343,810**	**67,407**
1	**Chi quản lý hành chính**	**5.146,708**	**8.766,156**	**170,326**	**97,483**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.991,708	3.304,406	66,198	108,574
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	155,000	5.461,750		91,810
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**0,000**	**0,000**		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**17,880**	**7.020,897**	**39.266,762**	**137,648**
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17,880	15,630	87,416	2.480,952
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		7.005,267		137,358
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**5,000**	**0,000**		
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,000	0,000		
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,000		
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**457,000**	**836,825**	**183,113**	**10,201**
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	457,000	336,825	73,704	165,570
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		500,000		
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**30,000**	**3.338,542**	**11.128,473**	**45,195**
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30,000	24,400	81,333	57,751
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.314,142		45,123
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**20,000**	**20,000**	**100,000**	**100,000**
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20,000	20,000	100,000	
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,000		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**56,000**	**34,636**	**61,850**	**239,280**
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	56,000	34,636	61,850	
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,000		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**81,972**	**35,038**	**42,744**	**75,864**
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	81,972	35,038	42,744	75,864
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,000		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**25,000**	**24,906**	**99,622**	**121,686**
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	25,000	24,906	99,622	121,686
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,000		
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				

Ngày 05 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG CHI MINH T.P CÀ LINH T. HẢI DƯƠNG

Nguyễn Thị Hòa

UBND Phường: Chí Minh **Biểu số 113/CK TC - NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**7.770.560.000**	**22.342.249.736**	**287,52**
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	78.000.000	90.805.009	116,42
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.975.250.000	1.244.348.022	63,00
3	Thu bổ sung	5.717.310.000	17.898.125.000	313,05
	- Bổ sung cân đối ngân sách	*5.717.310.000*	*4.287.978.000*	*75,00*
	- Bổ sung có mục tiêu		*13.610.147.000*	
4	Thu chuyển nguồn		3.108.971.705	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**7.770.560.000**	**20.077.200.377**	**258,38**
1	Chi đầu tư phát triển	1.931.000.000	16.201.609.000	839,03
2	Chi thường xuyên	5.684.560.000	3.875.591.377	68,18
3	Dự phòng	155.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Phường: Chí Minh

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**7.770.560.000**	**7.770.560.000**	**22.342.249.736**	**22.342.249.736**	**287,52**	**287,52**
I	**Các khoản thu 100%**	**78.000.000**	**78.000.000**	**90.805.009**	**90.805.009**	**116,42**	**116,42**
1	Phí, lệ phí	18.000.000	18.000.000	15.969.000	15.969.000	88,72	88,72
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	25.000.000	25.000.000	30.173.000	30.173.000	120,69	120,69
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			11.521.000	11.521.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	35.000.000	35.000.000	33.142.009	33.142.009	94,69	94,69
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.975.250.000**	**1.975.250.000**	**1.244.348.022**	**1.244.348.022**	**63,00**	**63,00**
1	Các khoản thu phân chia						
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.975.250.000	1.975.250.000	1.244.348.022	1.244.348.022	63,00	63,00
2.1	Thu tiền sử dụng đất	1.931.000.000	1.931.000.000	1.186.026.250	1.186.026.250	61,42	61,42
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	30.600.000	30.600.000	38.650.566	38.650.566	126,31	126,31
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	13.650.000	13.650.000	19.671.206	19.671.206	144,11	144,11
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**3.108.971.705**	**3.108.971.705**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5.717.310.000**	**5.717.310.000**	**17.898.125.000**	**17.898.125.000**	**313,05**	**313,05**
1	Thu bổ sung cân đối	5.717.310.000	5.717.310.000	4.287.978.000	4.287.978.000	75,00	75,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			13.610.147.000	13.610.147.000		

UBND Phường: Chí Minh

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**7.770.560.000**	**1.931.000.000**	**5.839.560.000**	**20.077.200.377**	**16.201.609.000**	**3.875.591.377**	**258,38**	**839,03**	**66,37**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	1.280.419.000	1.262.539.000	17.880.000	7.020.897.000	7.005.267.000	15.630.000	548,33	554,86	87,42
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	5.000.000		5.000.000						
4	Chi văn hóa, thông tin	56.000.000		56.000.000	34.635.760		34.635.760	61,85		61,85
5	Chi phát thanh, truyền thanh	81.972.000		81.972.000	35.038.600		35.038.600	42,74		42,74
6	Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	24.905.500		24.905.500	99,62		99,62
7	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	100,00		100,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.000.000		30.000.000	3.338.742.000	3.296.342.000	42.400.000	11.129,14		141,33
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.899.188.000	668.461.000	4.230.727.000	8.163.101.539	5.400.000.000	2.763.101.539	166,62	807,83	65,31
10	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	683.000.000		683.000.000	492.068.968		492.068.968	72,05		72,05
11	Chi cho công tác xã hội	457.000.000		457.000.000	836.825.260	500.000.000	336.825.260	183,11		73,70
12	Chi khác	77.981.000		77.981.000	110.985.750		110.985.750	142,32		142,32
13	Dự phòng	155.000.000		155.000.000						

UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH
Tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2023

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 9 tháng đầu năm 2023

Tổng thu NSNN ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là 22.342.249.736đ đạt 287,52% Cụ thể:

- Các khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp trên ước thực hiện: 17.898.125.000đ
- Các khoản giao thu được hưởng 100%: 90.805.009đ
- Các khoản giao thu theo tỷ lệ % của tỉnh: 1.244.348.022đ

Thu BSMT ngân sách cấp trên bao gồm:

BSMT thực hiện chúc thọ, mừng thọ năm 2023: 61.750.000đ.

BSMT chi đầu tư XDCB năm 2023 từ nguồn hỗ trợ ngân sách cấp trên từ nguồn thu tiền sử dụng đất để thanh toán đầu tư XDCB : 13.515.597.000đ.

BSMT hỗ trợ thực hiện đề án " Phát triển diện tích cấy lúa bằng máy giai đoạn 2020 – 2025" vụ xuân năm 2023: 17.800.000đ

BSMT hỗ trợ thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch: 15.000.000đ.

BSMT hỗ trợ thực hiện đề án 06 và tập huấn PCCC: 65.000.000đ

BSMT hỗ trợ hoạt động hè: 22.000.000đ

BSMT kinh phí tuyên truyền quảng bá du lịch và xúc tiến thương mại: 65.000.000đ.

II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chi NSNN 9 tháng đầu năm 2023

Tổng chi ngân sách xã ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 là: 20.077.200.377đ. Trong đó:

- Chi xây dựng: 16.201.609.000đ
- Chi thường xuyên: 3.875.591.377đ.

Phân bổ BSMT chi chúc thọ, mừng thọ năm 2023: 61.750.000đ.

Phân bổ BSMT chi đầu tư XDCB năm 2023 từ nguồn hỗ trợ ngân sách cấp trên từ nguồn thu tiền sử dụng đất để thanh toán đầu tư XDCB : 11.515.597.000đ.

Phân bổ KHV đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất của địa phương: 1.141.670.000đ.

Phân bổ KHV đầu tư XDCB từ nguồn tăng thu 2022 chuyển sang 2023: 248.000.000đ.

Phân bổ BSMT chi hỗ trợ thực hiện đề án "Phát triển diện tích cấy lúa bằng máy giai đoạn 2020 – 2025" vụ xuân năm 2023: 17.800.000đ

Phân bổ BSMT chi hỗ trợ thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch: 15.000.000đ.

Phân bổ KHV chi đầu tư XDCB năm 2023 từ nguồn hỗ trợ ngân sách cấp trên từ nguồn thu tiền sử dụng đất để thanh toán đầu tư XDCB : 6.015.597.000đ.

Phân bổ BSMT chi hỗ trợ thực hiện đề án 06 và tập huấn PCCC: 65.000.000đ

Phân bổ BSMT chi hỗ trợ hoạt động hè: 22.000.000đ

Phân bổ BSMT chi tuyên truyền quảng bá du lịch và xúc tiến thương mại: 65.000.000đ

Trên đây là Thuyết minh tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2023 của UBND phường Chí Minh./.

Nơi nhận:
- Thường trực Đảng ủy -HĐND-UBND (để b/c);
- Đài truyền thanh phường (để thông báo);
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hòa